

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																													
				TT Sơn Dương	Xã Bình Yên	Xã Cấp Tiến	Xã Chi Thiết	Xã Đại Phú	Xã Đông Lợi	Xã Đồng Quý	Xã Đông Thọ	Xã Hào Phú	Xã Hồng Sơn	Xã Hợp Hòa	Xã Hợp Thành	Xã Kháng Nhật	Xã Lương Thiện	Xã Minh Thanh	Xã Ninh Lai	Xã Phú Lương	Xã Phúc Ứng	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Nam	Xã Tam Đa	Xã Tân Thanh	Xã Tân Trào	Xã Thiện Kế	Xã Thương Âm	Xã Trung Yên	Xã Trường Sinh	Xã Tú Thịnh	Xã Văn Phú	Xã Vĩnh Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	LOẠI ĐẤT		78.795,14	2.078,40	1.293,81	2.564,38	1.159,30	3.391,32	2.501,52	1.330,02	4.912,05	1.448,99	1.935,14	3.868,27	3.178,79	2.820,90	3.254,80	3.308,46	2.486,45	3.665,85	4.000,38	1.243,99	2.025,60	1.508,02	4.752,58	3.510,76	3.100,48	2.239,03	3.298,74	1.385,16	3.059,74	1.327,60	2.144,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	69.676,19	1.637,48	1.150,81	2.236,07	1.045,07	3.052,66	2.305,93	1.214,07	4.524,14	1.245,86	1.539,82	3.582,04	2.984,04	2.658,88	3.080,65	2.988,13	2.260,39	3.448,20	3.083,41	1.087,74	1.652,65	1.320,79	4.255,43	3.234,48	2.811,43	1.834,31	3.055,39	984,42	2.684,56	1.183,78	1.533,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.462,13	163,91	142,82	267,17	220,29	457,10	217,78	147,53	388,77	243,37	325,33	295,12	147,74	30,49	194,25	238,16	360,73	262,35	380,39	211,69	333,66	235,04	186,05	164,58	293,28	271,70	278,18	199,03	288,18	235,77	281,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.588,48	116,77	128,46	177,49	220,17	457,00	215,88	144,90	360,29	221,25	312,10	252,64	140,58	30,10	170,51	221,13	334,68	213,87	263,08	201,48	228,02	233,40	178,03	154,64	250,10	232,76	235,31	174,04	208,62	231,29	279,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	873,65	47,15	14,36	89,67	0,12	0,10	1,90	2,63	28,48	22,12	13,23	42,49	7,16	0,39	23,74	17,03	26,05	48,48	117,31	10,20	105,64	1,64	8,02	9,94	43,19	38,94	42,87	24,99	79,56	4,49	1,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.715,31	85,66	266,66	493,49	192,61	413,48	395,24	123,84	544,25	376,17	195,49	312,83	176,56	162,59	223,71	214,36	105,78	692,87	510,50	121,10	249,55	504,20	504,76	208,78	137,76	260,57	207,53	137,39	292,25	325,03	280,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.197,82	384,35	258,19	292,12	170,92	465,13	194,26	99,12	280,76	242,20	372,88	395,04	369,80	259,46	195,03	435,93	233,75	230,70	843,78	159,36	418,95	294,86	286,86	256,63	258,04	230,67	233,76	207,44	778,63	132,70	216,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,26					646,23	237,68	388,76	159,80							448,09			532,20				1.198,07				173,28			158,15	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.989,19		41,74								1.592,58	437,62	876,28	343,14	139,10	1.402,17							2.283,63	1.824,06		1.048,86					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.282,94	961,05	414,15	1.149,38	448,82	1.040,27	1.231,52	446,61	3.091,79	344,05	607,81	942,90	1.792,53	1.283,71	2.082,26	1.460,35	145,97	2.238,70	742,86	561,73	626,00	257,81	2.069,24	273,50	277,05	1.045,44	1.044,15	413,96	1.233,88	318,06	737,38
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.594,43	139,48	52,38		103,92	14,39	402,57	5,12	145,66			1,99	61,31	67,45	142,88	36,66		688,27	5,37				609,77	5,64			86,30	0,53	17,18		7,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	999,59	42,50	27,24	33,92	12,44	30,45	29,44	8,21	58,76	34,81	38,32	43,57	40,68	31,12	42,25	52,14	11,98	23,58	32,55	29,09	23,89	28,48	10,45	47,34	21,24	25,44	69,64	26,59	91,62	14,08	17,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																															
1.9	Đất làm muối	LMU																															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,95									5,26				19,10	15,22					41,12	4,78	0,60	0,40				0,48				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.825,38	384,14	138,79	264,82	112,75	335,94	194,89	111,55	351,67	201,64	394,04	283,00	151,50	158,68	146,92	299,90	224,82	214,47	456,24	150,14	367,65	186,15	283,95	257,56	251,82	290,73	219,11	399,42	261,62	136,65	594,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.416,05		25,50	50,43	30,90	103,06	42,55	21,68	74,82	47,86	59,80	61,91	34,11	36,31	24,91	42,81	61,58	47,68	66,76	32,74	66,05	54,50	52,67	31,57	48,68	37,68	50,15	43,57	61,11	36,50	68,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,25	108,25																													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,42	9,68	0,35	0,95	0,76	1,04	0,63	2,02	0,56	0,62	2,24	0,41	0,35	0,45	0,75	0,47	0,44	0,34	1,30	0,29	0,46	0,86	0,78	2,51	1,23	0,12	0,53	0,60	0,66	0,57	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,73	5,04															13,36			12,34											
2.5	Đất an ninh	CAN	166,57	3,57	0,11	0,15	0,12	0,15	0,15	0,10	0,10	0,13	0,26	0,10	0,10	0,10	0,19	44,91	0,20	0,10	0,15	0,15	0,39	0,18	0,14	0,14	0,15	107,53	0,15	0,15	0,20	0,10	6,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	200,96	24,13	3,09	4,54	3,37	5,14	5,70	2,11	11,39	5,78	12,98	6,64	3,39	4,98	4,12	14,65	5,47	7,11	9,14	1,52	11,16	3,80	6,96	4,75	7,15	5,76	4,42	4,85	7,78	4,26	4,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,91	3,24					0,20				0,04								0,00			0,10					0,07		0,26		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01																													1,01	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,63	4,86	0,25	0,11	0,23	0,13	0,26	0,30	0,66	0,14	1,69	0,29	0,14	0,76	0,17	0,16	0,22	0,27	0,28	0,12	0,99	0,43	0,37	0,96	0,27	0,23	0,20	0,26	0,11	0,57	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,95	11,18	2,84	3,14	2,51	2,55	td																								